

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2022/KDTM-PT.
Ngày: 30-9-2022.
V/v tranh chấp nghĩa vụ thanh
toán trong hợp đồng giao khoán.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Quốc Bảo**.

Các Thẩm phán: Ông **Bùi Xuân Liêm**;
Ông **Nguyễn Văn Dũng**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Phương Thảo** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam: Ông **Huỳnh Văn Hảo** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2022/TLPT-KDTM ngày 28 tháng 7 năm 2022 về “Tranh chấp nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng giao khoán”.

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số: 14/2022/KDTM-ST ngày 07 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 41/2022/QĐXXPT-KDTM ngày 30 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Thương mại và Dịch vụ H.

Địa chỉ: thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo pháp luật: ông Lê Văn H, chức vụ: Giám đốc Công ty. Có mặt.

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ T.

Địa chỉ: Tổ B, khối phố S, phường T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo pháp luật: ông Trần Văn P, chức vụ: Giám đốc Công ty. Có mặt.

3. Người kháng cáo: bị đơn Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn là ông Lê Văn H trình bày:

Theo Hợp đồng số 32/HĐGKNC/2020, Công ty TNHH một thành viên Thương mại và Dịch vụ H (gọi tắt là Công ty H) có nhận thi công kênh thủy lợi của Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ T (gọi tắt là Công ty T). Theo đó, công trình thi công là kênh bê tông cốt thép Đ, hạng mục: kênh thoát nước và cống qua đường. Địa điểm: xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam. Thời gian hai bên thỏa thuận thi công là 45 ngày kể từ ngày thi công, nhưng thực tế thì Công ty H đã thi công trong khoảng thời gian 03 tháng, do thời điểm thi công là mùa mưa lũ, nhiều lần công trình, vật tư bị trôi theo mưa, thiệt hại cho Công ty rất nhiều. Tổng chiều dài kênh là 675m, đơn giá 1.050.000 đồng/m, tổng giá trị là 708.750.000. Phát sinh thêm 02 cái cống tiêu là 30.000.000 đồng nên tổng số tiền là 738.750.000 đồng. Đối với 02 cống tiêu đã thi công trên thực tế, trước khi thi công thì có gọi điện thông báo cũng như báo cho kỹ thuật Công ty T biết phần việc phải làm. Bản thân ông Hòa có báo trực tiếp qua điện thoại với ông Phi và báo cho kỹ thuật của Công ty T, vì lúc đó kỹ thuật của Công ty T có mặt thường xuyên ở công trình. Công ty T đã trả số tiền 450.000.000 đồng, số tiền còn lại là 288.750.000 đồng. Tuy nhiên, từ năm 2020 đến nay, đã quá thời hạn thanh toán, Công ty H đã yêu cầu Công ty T trả nợ nhiều lần nhưng Công ty T lần tránh không chịu trả nợ. Trong khối lượng không thống nhất được để thanh toán thì Công ty T không đồng ý thanh toán giá trị 02 cống tiêu và khối lượng đắp đất. Nay, Công ty H chốt lại yêu cầu khởi kiện là: đối với 02 cống tiêu thoát nước trước đây yêu cầu là 30.000.000 đồng, nay chỉ yêu cầu thanh toán tương ứng với giá trị thanh toán theo Phụ lục hợp đồng mà Công ty T cung cấp với số tiền là 14.475.641 đồng và yêu cầu thanh toán tiền đắp đất bờ kênh mương với số tiền là 27.060.723 đồng. Như vậy, tổng cộng Công ty H yêu cầu Công ty T thanh toán là: tổng giá trị 708.750.000 đồng cộng 02 cống tiêu phát sinh 14.475.641 đồng bằng 723.225.641 đồng, trừ đi phần không thi công thống nhất là 9.537.277 đồng, còn lại là 713.688.364 đồng. Công ty T đã thanh toán số tiền 450.000.000 đồng. Nay, Công ty H khởi kiện yêu cầu Công ty T phải thanh toán số tiền là 263.688.364 đồng.

Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo pháp luật của bị đơn là ông Trần Văn P trình bày:

Ông P thừa nhận giữa Công ty T và Công ty H có ký Hợp đồng số 32/HĐGKNC/2020; theo đó, Công ty H có nhận thi công kênh thủy lợi với Công ty T. Công trình thi công là kênh bê tông cốt thép Đ, hạng mục: kênh thoát nước và cống qua đường. Địa điểm: xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam. Hai bên thỏa thuận thi công tổng chiều dài 675m, đơn giá 1.050.000 đồng/m, tổng giá trị là 708.750.000 đồng. Đến nay, Công ty T đã trả cho Công ty H được số tiền

450.000.000 đồng. Trong quá trình thi công, Công ty H đã trễ tiến độ, kéo dài thời gian thi công. Theo chứng từ tạm ứng thì Công ty H đã thi công từ ngày 20/7/2020 đến ngày 28/6/2021 mới xong. Bên Công ty H không phối hợp làm việc và không chịu chốt khối lượng thi công thực tế ngoài hiện trường với bộ phận kỹ thuật của bên Công ty T. Bên cạnh đó, nguyên đơn nhiều lần vào Công ty T, không chốt khối lượng mà còn quây phá, đập tài sản, hăm dọa đánh đập nhân viên, gây mất trật tự, an ninh tại địa chỉ Công ty T đang làm. Tuy nhiên, việc quây phá gây mất trật tự, Công ty T không yêu cầu gì trong vụ án này. Trong các nội dung công việc thỏa thuận trong hợp đồng, Công ty H không thi công khối lượng công việc, không thực hiện phần công qua đường và đắp đất tổng cộng là 36.598.000 đồng nên phải cắt giảm, trừ phần này và Công ty T không thanh toán, trong đó có phần đắp đất. Đối với yêu cầu thanh toán giá trị của 02 cống tiêu, Công ty T cho rằng đây là phần việc nằm trong hợp đồng mà Công ty H phải thực hiện, không phải phát sinh thêm nên Công ty T không đồng ý thanh toán. Trong phần cắt giảm nói trên, giá trị phần đắp đất cắt giảm thống nhất là 27.060.723 đồng và phần không thi công cắt giảm thống nhất là 9.537.277 đồng. Công ty T thống nhất giá trị 02 cống tiêu là 14.475.641 đồng. Nay, Công ty T chỉ đồng ý thanh toán cho Công ty H số tiền còn nợ, cụ thể là: tổng giá trị của công trình là 708.750.000 đồng trừ đi phần cắt giảm 36.598.000 đồng và trừ đi phần tiền đã thanh toán là 450.000.000 đồng, còn lại 222.152.000 đồng.

Với nội dung vụ án như trên, tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 14/2022/KDTM-ST ngày 07/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam đã căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 280, 351, 353, 385 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Thương mại và Dịch vụ H với Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ T về việc "Tranh chấp nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng giao khoán".

Buộc Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ T có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Thương mại và Dịch vụ H số tiền tổng cộng là 263.688.364 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đối với số tiền 41.536.364 đồng (*trong đó, khối lượng đắp đất bờ kênh mương 27.060.723 đồng và khối lượng phát sinh làm 02 cống tiêu 14.475.641 đồng*) và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 41.536.364 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công trực tiếp giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án, về việc chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu để tham gia xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo giữ nguyên kháng cáo đối với một phần bản án sơ thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 41.536.364 đồng.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ T thì thấy:

[2.1] Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận có ký Hợp đồng giao khoán số 32/HĐGKNC/2020 và các nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng này. Hai bên thống nhất thỏa thuận thi công kênh bê tông cốt thép có tổng chiều dài 675m, đơn giá 1.050.000 đồng/m, tổng giá trị phải thanh toán là 708.750.000 đồng. Đến nay, Công ty T đã thanh toán cho Công ty H được số tiền 450.000.000 đồng. Số tiền còn lại nguyên đơn yêu cầu thanh toán là 263.688.364 đồng, trong đó: số tiền các bên thừa nhận còn phải thanh toán là 222.152.000 đồng, số tiền các bên có tranh chấp là giá trị phần đắp đất bị cắt giảm 27.060.723 đồng và giá trị của 02 cống tiêu thoát nước 14.475.641 đồng.

[2.2] Đối với giá trị phần đắp đất bị cắt giảm 27.060.723 đồng: Công ty T thừa nhận Công ty H có thực hiện phần việc đắp đất đường đi nội đồng, nhưng cho rằng Công ty H chỉ mới thực hiện được $\frac{1}{2}$ khối lượng công việc nên Công ty T chỉ đồng ý thanh toán $\frac{1}{2}$ số tiền đã thỏa thuận. Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án cấp sơ thẩm, thể hiện khối lượng đất đắp đường là 288,5m³ (bằng $\frac{1}{2}$ khối lượng đất thỏa thuận là 577m³). Tuy nhiên, theo biên bản xác minh ngày 19/4/2022 tại Ủy ban nhân dân xã Đ thể hiện: "vì khối lượng đất đắp tại chỗ không nhiều, hơn nữa là kênh mương nội đồng, cần mặt bằng đường đi trong quá trình vận chuyển nông sản nên Ủy ban nhân dân xã Đ đồng ý theo đề nghị của người dân, yêu cầu đơn vị thi công đắp rộng ra, vì đất thiếu nên

thấp xuống như hiện nay nhằm thuận lợi cho quá trình sản xuất, tưới tiêu nước". Như vậy, mặc dù khối lượng đất đắp bờ chỉ bằng $\frac{1}{2}$ khối lượng mà các bên thỏa thuận, nhưng Công ty H đã thực hiện việc đắp đường rộng ra, thấp xuống (*do thiếu đất*) theo yêu cầu của chủ đầu tư nên Công ty T cắt giảm số tiền 27.060.723 là không có căn cứ, không phù hợp với thực tế công việc mà Công ty H đã thực hiện. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 27.060.723 đồng là có cơ sở.

[2.3] Đối với giá trị của 02 cống tiêu thoát nước 14.475.641 đồng: tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều thừa nhận trong bản vẽ ban đầu không có 02 cống tiêu thoát nước này, đây là phần việc phát sinh trong quá trình thi công. Theo Hợp đồng giao khoán số 32/HĐGKNC/2020, hai bên có thỏa thuận: "Thi công trọn gói nhân công từ phần móng đến phần hoàn thiện mương thoát nước và cống qua đường dài 675m (*trọn gói không tính phát sinh*), đơn giá trọn gói là 1.050.000 đồng/m". Và, tại Điều 1 của hợp đồng nêu trên, hai bên cũng thỏa thuận: "...Trường hợp có phát sinh nội dung công việc mới thì các bên thỏa thuận đơn giá và ký phụ lục hợp đồng bổ sung". Công ty T thừa nhận Công ty H có thực hiện phần việc thi công 02 cống tiêu thoát nước, nhưng đây là thỏa thuận giữa Công ty H với chủ đầu tư là Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ. Và, Công ty H, Ủy ban nhân dân xã Đ đều thừa nhận đây là công việc mới phát sinh, không có trong bản vẽ ban đầu. Tuy nhiên, trước khi thi công 02 cống tiêu thoát nước nêu trên, Công ty H đã không thực hiện việc thỏa thuận đơn giá và ký phụ lục hợp đồng bổ sung với Công ty T theo như quy định tại Điều 1 của Hợp đồng giao khoán số 32/HĐGKNC/2020. Do đó, Công ty T không phải chịu trách nhiệm thanh toán giá trị thi công 02 cống tiêu thoát nước phát sinh cho Công ty H. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn giá trị 02 cống tiêu thoát nước với số tiền 14.475.641 đồng là không có cơ sở. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm có căn cứ để chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn giá trị 02 cống tiêu thoát nước là 14.475.641 đồng.

[2.4] Do sửa bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại nghĩa vụ chịu án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện không được Tòa án chấp nhận là 3.000.000 đồng; bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận là 12.460.000 đồng ($249.212.723 \text{ đồng} \times 5\% = 12.460.000 \text{ đồng}$).

[3] Án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm, hoàn lại cho bị đơn số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

[4] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ T, sửa Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số: 14/2022/KDTM-ST ngày 07/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

Căn cứ vào các Điều 30, 35, 38, 39, 40, 147 và 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 280, 351, 353, 385, 401 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Thương mại và Dịch vụ H đối với bị đơn Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ T về việc tranh chấp nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng giao khoán.

Buộc Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ T thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Thương mại và Dịch vụ H tổng cộng số tiền là 249.212.723 (*Hai trăm bốn mươi chín triệu hai trăm mười hai nghìn bảy trăm hai mươi ba*) đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Thương mại và Dịch vụ H về việc buộc bị đơn Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ T thanh toán cho nguyên đơn giá trị 02 công tiêu thoát nước là 14.475.641 (*Mười bốn triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn sáu trăm bốn mươi mốt*) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm: Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ T phải chịu số tiền là 12.460.000 (*Mười hai triệu bốn trăm sáu mươi nghìn*) đồng. Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Thương mại và Dịch vụ H phải chịu số tiền là 3.000.000 (*Ba triệu*) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 7.218.000 (*Bảy triệu hai trăm mười tám nghìn*) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009284 ngày 11/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam; hoàn trả lại cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Thương mại và Dịch vụ H số tiền 4.218.000 (*Bốn triệu hai trăm mười tám nghìn*) đồng.

Án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ T không phải chịu, hoàn trả lại cho Công ty Cổ phần Xây

dụng - Thương mại - Dịch vụ T số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 2.000.000 (*Hai triệu*) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009746 ngày 23/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (30/9/2022).

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- TAND thành phố Tam Kỳ;
- Chi cục THADS thành phố Tam Kỳ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Quốc Bảo